CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội (HNX: EBS)

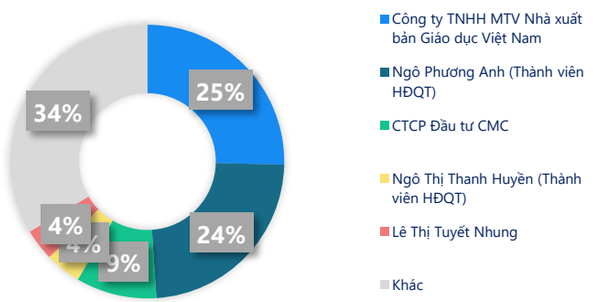
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

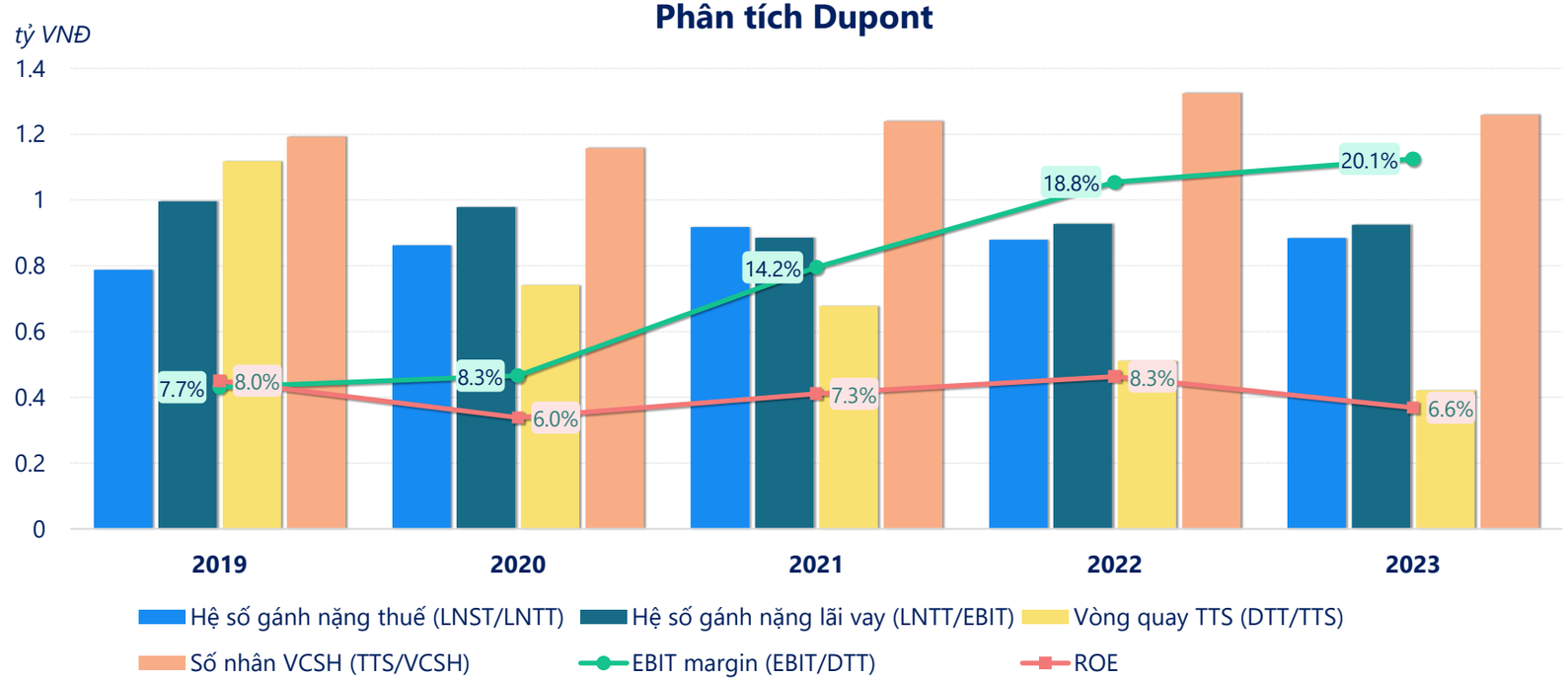
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	12,500
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,629 - 14,211
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	125
Số lượng CPLH (CP)	9,965,584
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,260
Sở hữu nước ngoài	8.2%
Beta	(0.24)
EPS	1,315
P/E	9.5

	YTD	1T	3T	6T
EBS	55.0%	7.0%	0.5%	33.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần
2023

79.7

tỷ VNĐ

YoY: ▼19.5| -19.7%

LN sau thuế
2023

13.1

tỷ VNĐ

YoY: ▼2.10| -14.1%

ROE
2023

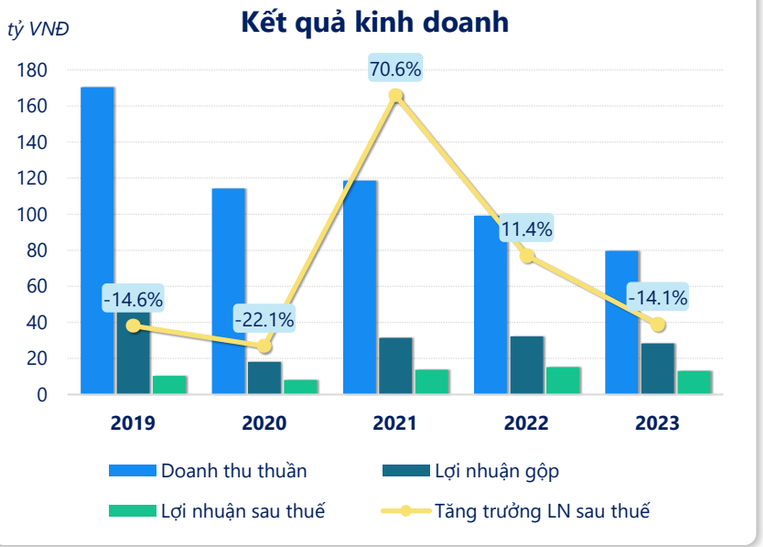
6.6%

+/- YoY: ▼ 1.7%

ROA
2023

5.2%

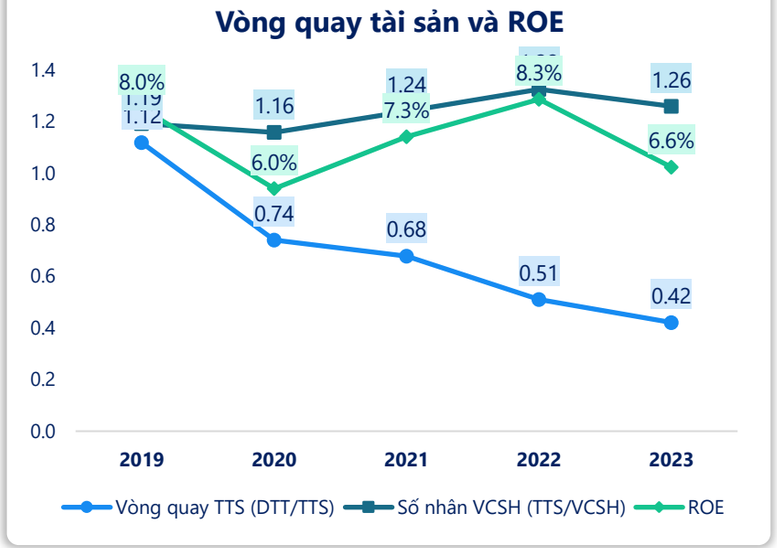
+/- YoY: ▼ 1.0%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 20.1% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

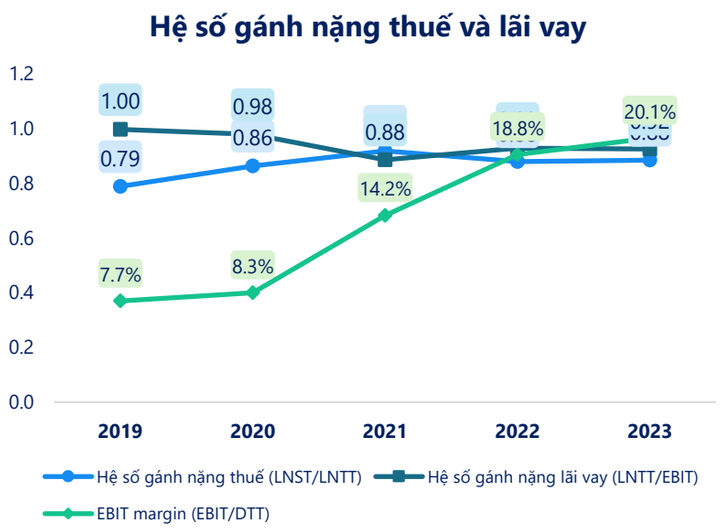
Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.88 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.92 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm 2023, EBS ghi nhận doanh thu thuần 79.69 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 13.09 tỷ đồng, lần lượt giảm 19.7% và giảm 14.1% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 6.58%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

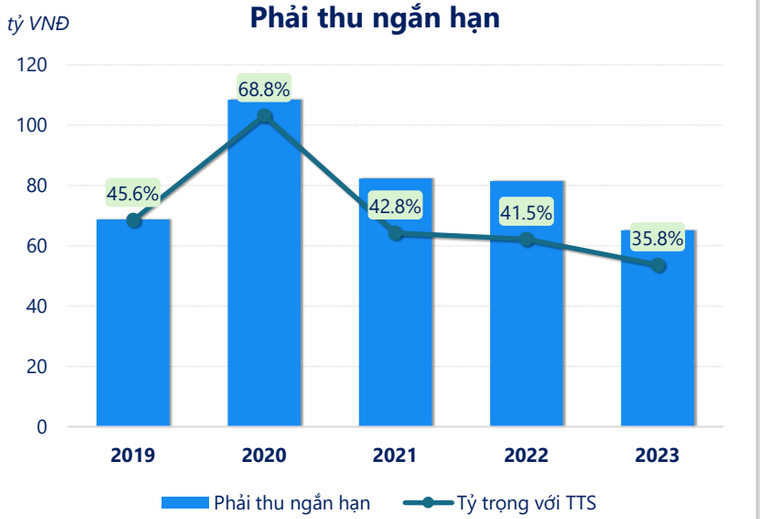


Vòng quay tổng tài sản đạt 0.42, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.26 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

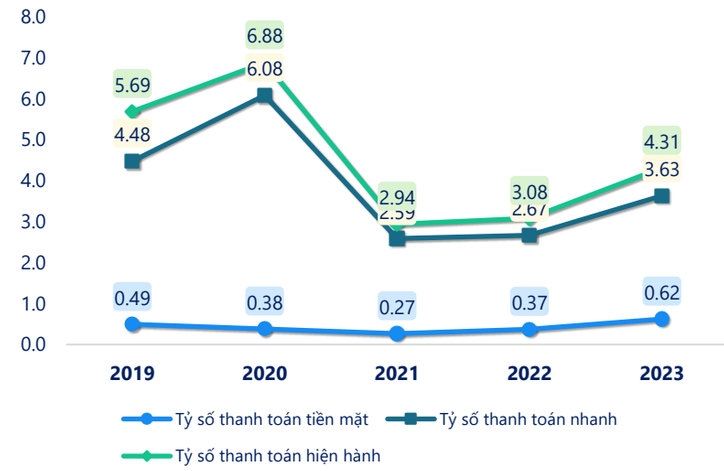
Phải thu ngắn hạn



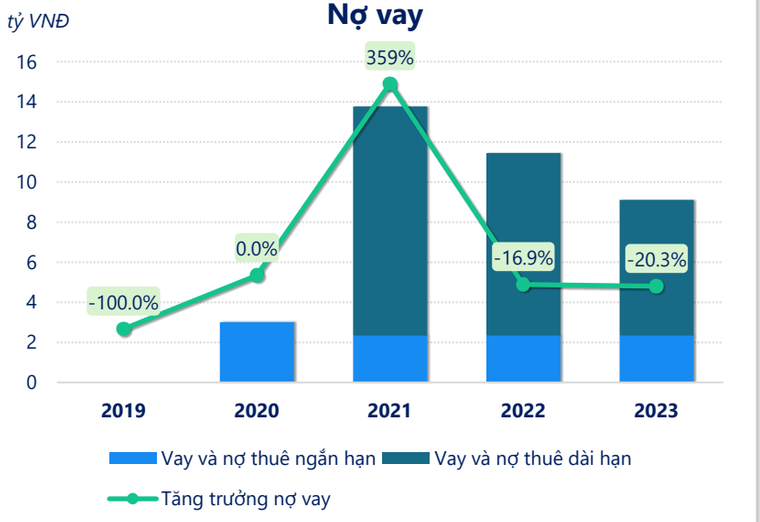
Hàng tồn kho



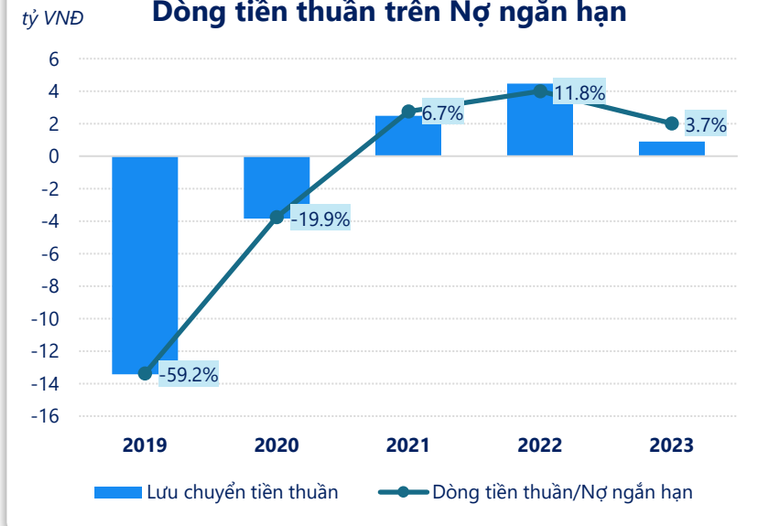
Chỉ số thanh khoản



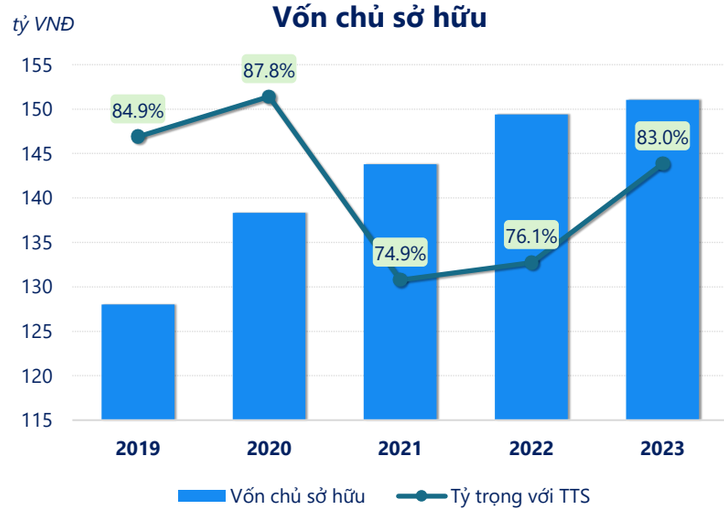
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**182**	**196**	**-7.3%**
Tài sản ngắn hạn	104	116	-11.1%
Tiền và tương đương tiền	15.0	14.1	6.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.34	2.32	130%
Phải thu ngắn hạn	65.1	81.4	-20.0%
Hàng tồn kho	16.2	15.5	4.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.90	3.13	-39.1%
Tài sản dài hạn	**78.5**	**79.9**	**-1.8%**
Phải thu dài hạn	0.06	0	
Tài sản cố định	37.7	39.4	-4.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	30.6	31.0	-1.3%
Tài sản dài hạn khác	**10.1**	**9.49**	**6.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	30.9	46.9	-34.3%
Nợ ngắn hạn	**24.0**	**37.8**	**-36.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.33	2.33	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.59	22.6	-62.0%
Nợ dài hạn	6.83	9.16	-25.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.78	9.11	-25.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**151**	**149**	**1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**151**	**149**	**1.2%**
Vốn điều lệ	102	102	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**170**	**114**	**119**	**99.2**	**79.7**
Giá vốn hàng bán	118	96.1	87.1	67.0	51.3
Lợi nhuận gộp	**52.6**	**18.1**	**31.4**	**32.2**	**28.4**
Doanh thu HĐTC	1.26	12.5	8.83	7.72	7.85
Chi phí TC	0.32	0.19	3.02	2.73	1.30
Chi phí lãi vay	**0.05**	**0.21**	**1.94**	**1.36**	**1.21**
LN trong công ty LKLD	0	-0.10	0.34	0.55	-0.48
Chi phí bán hàng	27.2	13.1	13.7	15.1	13.0
Chi phí QLDN	13.3	7.86	9.01	6.60	6.61
LN thuần từ HĐKD	**13.1**	**9.33**	**14.9**	**16.0**	**14.8**
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.04	0.00	1.30	-0.01
LN trước thuế	**13.1**	**9.29**	**14.9**	**17.3**	**14.8**
Lợi nhuận sau thuế	**10.3**	**8.01**	**13.7**	**15.2**	**13.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**10.3**	**8.05**	**10.3**	**12.1**	**9.88**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.9	30.0	-1.56	13.4	4.23
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-32.5	-34.3	13.0	2.63	8.11
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.8	0.45	-8.91	-11.5	-11.4
Tiền đầu kỳ	24.6	11.2	7.32	9.80	14.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-13.4**	**-3.83**	**2.48**	**4.47**	**0.89**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.2	7.32	9.80	14.3	15.0